

Số: **357**/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **07** tháng **02** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt giá khởi điểm để tổ chức bán đấu giá
quyền sử dụng đất đợt 1 năm 2024 đối với các lô đất thuộc các dự án
do Trung tâm Phát triển quỹ đất đang quản lý**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về giá đất; số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất; số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tư pháp quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Căn cứ Quyết định số 10/2022/QĐ-UBND ngày 20/4/2022 của UBND tỉnh sửa đổi một số Điều của Quy chế đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị ban hành kèm theo Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Đông Hà;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 434/TTr-STNMT ngày 31/01/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá khởi điểm cho 80 lô đất thuộc các dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực Bắc sông Hiếu, Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ, Khu đô thị Nam Đông Hà - giai đoạn 2, Khu đô thị Nam Đông Hà - giai đoạn 3, Đường Vành đai cứu hộ cứu nạn phía Tây thành phố Đông Hà, Công viên thành phố Đông Hà, Khu đô thị tái định cư Nam Đông Hà - giai đoạn 1 do Trung tâm Phát triển quỹ đất đang quản lý (có phụ lục kèm theo), để tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

Không áp dụng chế độ miễn giảm tiền sử dụng đất cho các đối tượng khi tham gia đấu giá quyền sử dụng đất.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

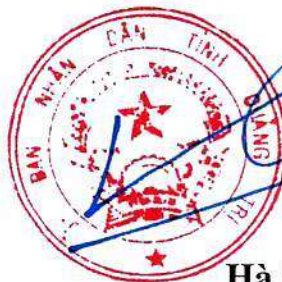
Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Đông Hà; Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Quảng Trị. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, KT_{Tuần}. TC

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng

PHỤ LỤC
DANH SÁCH GIÁ KHỞI ĐIỂM CÁC LÔ ĐẤT ĐỀ TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỢT 1 NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số **357/QĐ-UBND** ngày **07/02/2024** của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Lô số	Tổng diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Loại đường, mặt cắt đường	Ghi chú
I Khu ODT 6 dự án Xây dựng CSHT khu vực Bắc sông Hiếu					
1	94	340,4	2.160.928.000	Đường Âu Lạc có mặt cắt 20,5m	Giá khởi điểm này thay thế giá khởi điểm được ban hành tại Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 23/6/2022
2	95	475,2	2.944.788.000	Đường Âu Lạc có mặt cắt 20,5m	
Cộng I		815,6	5.105.716.000		
II Khu ODT 15 dự án Xây dựng CSHT khu vực Bắc sông Hiếu					
1	345	177,7	785.276.000	Đường Nguyễn Văn Trỗi có mặt cắt 15,0m	Giá khởi điểm này thay thế giá khởi điểm được ban hành tại Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 23/6/2022
2	346	176,1	782.268.000	Đường Nguyễn Văn Trỗi có mặt cắt 15,0m	
3	347	175,7	781.516.000	Đường Nguyễn Văn Trỗi có mặt cắt 15,0m	
4	348	176,3	782.644.000	Đường Nguyễn Văn Trỗi có mặt cắt 15,0m	
5	349	177	783.960.000	Đường Nguyễn Văn Trỗi có mặt cắt 15,0m	
6	350	178,5	786.780.000	Đường Nguyễn Văn Trỗi có mặt cắt 15,0m	
Cộng II		1061,3	4.702.444.000		
III Khu OM2 dự án Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ					
1	18	140	910.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 15,5m;	Giá khởi điểm này thay thế giá khởi điểm được ban hành tại Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 04/4/2023
Cộng III		140	910.000.000		
V Khu OM3 dự án Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ					
1	35	302,9	3.331.900.000	Lô góc đường bê tông nhựa có mặt cắt 15,0m và đường bê tông nhựa có mặt cắt 13,0m	Giá khởi điểm này thay thế giá khởi điểm được ban hành tại Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 20/9/2022
2	40	120	1.200.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 13,0m;	

STT	Lô số	Tổng diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Loại đường, mặt cắt đường	Ghi chú
3	44	444,2	3.492.640.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 13,0m;	Giá khởi điểm này thay thế giá khởi điểm được ban hành tại Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 23/6/2022
4	53	263,5	2.494.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 15,0m;	Giá khởi điểm này thay thế giá khởi điểm được ban hành tại Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 20/9/2022
5	54	263,8	2.495.200.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 15,0m;	
6	55	264	2.496.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 15,0m;	
Cộng V		1658,4	15.509.740.000		
VI Khu OM5 dự án Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ					
1	65	306,6	1.716.960.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 11,5m;	Giá khởi điểm này thay thế giá khởi điểm được ban hành tại Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 20/9/2022
2	66	151,9	1.215.200.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 11,5m;	
3	73	169,1	1.217.520.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 11,5m;	
4	74	147,5	1.180.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 11,5m;	
5	76	146,9	1.175.200.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 11,5m;	
6	77	146,7	1.173.600.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 11,5m;	
Cộng VI		1068,7	7.678.480.000		
VII Khu K8 dự án Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2					
1	524	182	940.800.000	Đường Nguyễn Tự Như có mặt cắt 15,0m	Giá khởi điểm này thay thế giá khởi điểm được ban hành tại Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 20/9/2022
2	525	182,2	941.280.000	Đường Nguyễn Tự Như có mặt cắt 15,0m	
Cộng VII		364,2	1.882.080.000		
VIII Khu K14 dự án Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3					
1	1137	142,7	722.848.000	Đường Lạc Long Quân có mặt cắt 19,5m	Giá khởi điểm này thay thế giá khởi điểm được ban hành tại Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 23/6/2022
2	1140	144,9	727.776.000	Đường Lạc Long Quân có mặt cắt 19,5m	
3	1149	150,7	740.768.000	Đường Lạc Long Quân có mặt cắt 19,5m	Giá khởi điểm này thay thế giá khởi điểm được ban hành tại Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 20/9/2022
4	1150	151,4	742.336.000	Đường Lạc Long Quân có mặt cắt 19,5m	
5	1151	152,2	744.128.000	Đường Lạc Long Quân có mặt cắt 19,5m	

STT	Lô số	Tổng diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Loại đường, mặt cắt đường	Ghi chú
6	1152	152,4	744.576.000	Đường Lạc Long Quân có mặt cắt 19,5m	Giá khởi điểm này thay thế giá khởi điểm được ban hành tại Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 23/6/2022
7	1165	161,3	764.512.000	Đường Lạc Long Quân có mặt cắt 19,5m	
8	1166	161,8	765.632.000	Đường Lạc Long Quân có mặt cắt 19,5m	
9	1167	162,2	766.528.000	Đường Lạc Long Quân có mặt cắt 19,5m	
10	1168	163,1	768.544.000	Đường Lạc Long Quân có mặt cắt 19,5m	
11	1171	164,8	772.352.000	Đường Lạc Long Quân có mặt cắt 19,5m	
12	1172	165,9	774.816.000	Đường Lạc Long Quân có mặt cắt 19,5m	
13	1194	184	1.017.600.000	Đường Lê Văn Lương có mặt cắt 19,5m ²	Giá khởi điểm này thay thế giá khởi điểm được ban hành tại Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 20/9/2022
14	1195	184	1.017.600.000	Đường Lê Văn Lương có mặt cắt 19,5m ²	
Cộng VIII		2241,4	11.070.016.000		
IX Khu K20 dự án Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3					
1	803	180	864.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m	
2	805	180	864.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m	
3	806	180	864.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m	
4	807	180	864.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m	
5	808	180	864.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m	
6	809	180	864.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m	
7	810	180	864.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m	
8	812	180	864.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m	
9	813	180	864.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m	
10	814	180	864.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m	
11	815	180	864.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m	
12	816	180	864.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m	

STT	Lô số	Tổng diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Loại đường, mặt cắt đường	Ghi chú	
13	817	180	864.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m	Giá khởi điểm này thay thế giá khởi điểm được ban hành tại Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 04/4/2023	
14	818	180	864.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
15	819	180	864.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
16	820	180	864.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
17	821	180	864.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
18	823	240	1.152.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
19	826	255,3	1.188.720.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
20	827	256,2	1.190.880.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
21	828	257	1.192.800.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
22	829	257,9	1.194.960.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
23	830	258,8	1.197.120.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
24	831	259,5	1.198.800.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
25	832	260,7	1.201.680.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
26	833	261,4	1.203.360.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
27	834	262,1	1.205.040.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
28	835	263,1	1.207.440.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
29	836	264	1.209.600.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
30	837	264,9	1.211.760.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
31	838	265,7	1.213.680.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
32	839	266,6	1.215.840.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
33	840	267,5	1.218.000.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
34	841	268,4	1.220.160.000	Đường bê tông nhựa có mặt cắt 19,5m		
Cộng IX		7489,1	35.109.840.000			

STT	Lô số	Tổng diện tích (m ²)	Giá khởi điểm (đồng)	Loại đường, mặt cắt đường	Ghi chú
IX Khu OM dự án Đường vành đai cứu hộ cứu nạn phía Tây thành phố Đông Hà					
1	1	446,3	3.152.663.000	Đường Trần Bình Trọng có mặt cắt 32,0m	Giá khởi điểm này thay thế giá khởi điểm được ban hành tại Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 20/9/2022
Cộng IX		446,3	3.152.663.000		
X Khu OM2 dự án Đường vành đai cứu hộ cứu nạn phía Tây thành phố Đông Hà					
1	9	340	2.108.000.000	Lô góc đường Trần Bình Trọng có mặt cắt 32,0m và đường bê tông nhựa có mặt cắt 20,5m	Giá khởi điểm này thay thế giá khởi điểm được ban hành tại Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 20/9/2022
2	12	200	1.056.000.000	Đường Trần Bình Trọng có mặt cắt 32,0m	
3	13	200	1.056.000.000	Đường Trần Bình Trọng có mặt cắt 32,0m	
4	14	200	1.056.000.000	Đường Trần Bình Trọng có mặt cắt 32,0m	
5	16	200	1.056.000.000	Đường Trần Bình Trọng có mặt cắt 32,0m	
Cộng X		1.140,0	6.332.000.000		
XI Khu K5 dự án Đường Vành đai cứu hộ cứu nạn phía tây thành phố Đông Hà					
1	44	200	1.056.000.000	Đường Trần Bình Trọng có mặt cắt 32,0m	Giá khởi điểm này thay thế giá khởi điểm được ban hành tại Quyết định số 2399/QĐ-UBND ngày 20/9/2022
Cộng XI		200	1.056.000.000		
XII Khu OM1 dự án Công viên thành phố Đông Hà					
1	39	145,9	2.894.000.000	Đường Trần Hưng Đạo có mặt cắt 24,0m	Giá khởi điểm này thay thế giá khởi điểm được ban hành tại Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 23/6/2022
Cộng VII		145,9	2.894.000.000		
XIII Khu B2 dự án Khu đô thị tái định cư Nam Đông Hà giai đoạn 1					
1	1	163,6	2.726.800.000	Đường Đại Cồ Việt có mặt cắt 26,0m	Giá khởi điểm này thay thế giá khởi điểm được ban hành tại Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 23/6/2022
Cộng XIII		163,6	2.726.800.000		
Tổng cộng		16.934,5	97.219.779.000		